

Bản án số: 03/2022/KDTM-ST
Ngày: 29/7/2022
V/v tranh chấp “*hợp đồng góp
vốn – đòi tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Xuân Đào
2. Ông Huỳnh Văn Dứt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2020/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng góp vốn – đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 298/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 296/2022/QĐST - DS ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm 1972; Địa chỉ: số 49, tổ 6, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; địa chỉ: số 423, ấp M1, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang theo Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2020 được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C chứng nhận, (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Võ Thanh H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp P, xã M.A, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp P, xã M.A, huyện C, tỉnh

An Giang, (vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 49, tổ 6, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà Đào: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; địa chỉ: số 423, ấp M, thị trấn M, huyện Chợ M, tỉnh An Giang theo Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020 được Ủy ban nhân dân thị trấn M chứng nhận, (vắng mặt).

3.3 Anh Võ Duy N1, sinh năm 2000; nơi cư trú: ấp Mỹ Phú, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3.4 Em Võ Thị Kiều M, sinh năm 2004; nơi cư trú: ấp M, xã M.A, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt). Do bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp P, xã M.A, huyện C, tỉnh An Giang, là mẹ ruột giám hộ.

3.5 Anh Võ Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1999; nơi cư trú: ấp Mỹ Hòa, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3.6 Em Võ Nguyễn Yến B, sinh năm 2006; nơi cư trú: ấp M1, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt). Do bà Nguyễn Xuân Đ, là mẹ ruột giám hộ.

3.7 Bà Võ Thị O, sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp M, xã M.A, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn M do ông Bùi Quốc N đại diện trình bày:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2020, nguyên đơn Võ Văn M cho rằng do quen biết, giữa ông và ông Võ Thanh H (cùng làm nghề mua bán gỗ, gia công mỹ nghệ) hợp tác làm ăn (thỏa thuận miệng), theo thỏa thuận thì ông sẽ lo tiền mua gỗ, còn ông H trực tiếp lên các tỉnh Miền Đông, Tây Nguyên tìm gỗ mua, trả chi phí chuyên chở. Sau khi bán được gỗ, trừ chi phí, tiền thu lời sẽ chia đôi. Từ tháng 02/2018 đến 01/2019 ông đã nhiều lần đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cùng chi nhánh M, huyện C chuyển cho ông H nhiều lần với số tiền 17.495.300.000 đồng (Mười bảy tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm nghìn); Ngoài ra, ông còn trả tiền thuê xe dùm cho ông H số tiền 529.500.000 đồng. Từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2020 ông đã nhiều lần đòi ông H chốt sổ, tính tiền lời trả lại tiền cho ông nhưng ông H không thực hiện. Mặc dù, ông nhiều lần gặp ông H, bà T yêu cầu trả nợ nhưng ông H đều trốn tránh cho đến nay. Thời điểm ông và ông H hợp tác làm ăn thì bà Nguyễn Thanh T cũng biết việc này, thời điểm này và cho đến nay bà T và ông H vẫn tồn tại mối quan hệ vợ chồng, hôn nhân hợp pháp; có thời điểm sau khi mua gỗ về ông nhận và cho xe chở về xưởng gỗ “Thanh H” là xưởng gỗ chung của vợ chồng ông H, bà T.

Vì vậy, ông Mừng khởi kiện yêu cầu ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 17.495.300.000 đồng (Mười bảy tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm nghìn) và số tiền ông đã bỏ ra trả tiền thuê xe 529.500.000 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng ông yêu cầu ông H, bà T trả cho ông số tiền 18.024.800.000 đồng (Mười tám tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật với số tiền trên từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, ông M khai: việc ông H sau khi mua gỗ chuyển về thị trấn M, huyện C thì ông và ông H thỏa thuận chuyển gỗ về xưởng gỗ “Thanh H” là xưởng gỗ chung của ông H, bà T làm chủ; các lần này ông không xác định được lượng gỗ bao nhiêu, ông H nói khi bán xong sẽ giao tiền lại cho ông. Đối với số tiền thuê xe chở gỗ do ông H thuê xe chở về ông giao tiền cho tài xế và sau khi giao tiền ông tự viết vào sổ chứ ngoài ra không có làm biên nhận gì với các chủ xe. Ông có yêu cầu rút lại số tiền trả tiền thuê xe ông đã bỏ ra, không yêu cầu ông H, bà T trả số tiền 529.500.000 đồng, vì không có hóa đơn chứng từ. Khi thỏa thuận làm ăn với ông H, ông bỏ tiền ra để H mua gỗ bán về thu lợi nhuận chia nhau, chứ ngoài ra không thỏa thuận rủi ro, thua lỗ bên nào sẽ phải chịu trách nhiệm như thế nào. Số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ) khi ông H mua gỗ về giao cho ông bán được, đây là vốn lưu động nên ông đồng ý khấu trừ ra; ông rút lại không yêu cầu ông H, bà T phải trả số tiền này. Tổng cộng ông rút lại không yêu cầu số tiền 4.529.500.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T trình bày, việc thỏa thuận làm ăn mua bán gỗ giữa ông M với ông H (chồng bà) thì bà không rõ vì việc thỏa thuận không có làm giấy tờ hay hợp đồng gì, thời điểm này chồng bà ít khi ở nhà; ông H cũng không đem gỗ về xưởng gỗ, bà không nhận gỗ từ xe chở gỗ về xưởng gỗ như lời trình bày của ông M; Ngoài ra, bà và gia đình cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào ông H đem về phục vụ cho nhu cầu sống, sinh hoạt thiết yếu trong gia đình; hiện xưởng gỗ trên đã bàn giao lại cho bà Võ Thị O (chị ruột ông H) quản lý, kinh doanh nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà phải liên đới trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Xuân Đ trình bày, việc thỏa thuận giao dịch làm ăn giữa ông M (chồng bà) với ông H thì bà biết, nhưng nội dung thỏa thuận như thế nào thì bà không rõ, bà xác định số tiền của ông M chuyển cho ông H là tiền riêng cá nhân của ông Mừng; đối với số tiền ông M khởi kiện yêu cầu ông H trả thì bà đồng ý để ông M toàn quyền quyết định, bà không có ý kiến tranh chấp, xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tòa án triệu tập bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất nhưng tất cả đều vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến, không tiến hành hòa giải được.

Tòa án ra thông báo thu thập tài liệu, chứng cứ với nội dung yêu cầu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Thị O, Nguyễn Thanh T cung cấp các thông tin chứng minh có việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ khi quản lý, tiếp nhận xưởng gỗ “Thanh H” giữa ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thanh T với bà Võ Thị O hay không nhưng hết thời gian quy định các bên không thực hiện. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Thu thập tài liệu, chứng cứ về việc đăng ký kinh doanh được Phòng Tài chính – kế hoạch huyện Chợ Mới phúc đáp tại các Công văn số 666/TCKH - ĐKKD ngày 11/5/2021, Công văn số 1171/TCKH - ĐKKD ngày 23/8/2021, xác định hộ ông Võ Văn M vẫn còn đăng ký kinh doanh với ngành nghề “mua, bán lẻ gỗ” và hộ ông Võ Thanh H vẫn còn đăng ký kinh doanh với ngành nghề “mua bán gỗ, sản xuất mộc gia dụng”.

Tại phiên tòa,

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Bùi Quốc N trình bày, thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M số tiền, cụ thể rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ) tiền vốn lưu động, rút lại số tiền trả tiền thuê xe 529.500.000 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn); rút lại tổng số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu) do Ngân hàng ra phiếu nhầm, ông M tính nhầm. Trước đây, yêu cầu theo đơn khởi kiện 18.024.800.000 đồng (Mười tám tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm nghìn), nay rút lại tổng số tiền các khoản là 4.779.500.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn). Ông M yêu cầu ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền còn nợ là 13.245.300.000 đồng (mười ba tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn) và rút lại một phần về thời gian tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện 18/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Võ Thanh Hùng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nên không thể ghi nhận được ý kiến, không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- *Ý kiến giải quyết vụ án:*

Tháng 02/2018, ông Võ Văn M và ông Võ Thanh H hợp tác làm ăn trong việc mua, bán gỗ không làm hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói; theo thỏa thuận, ông M bỏ vốn, ông H tìm mua gỗ để ông M bán lại cho người khác, khi có lời thì chia, tiền thuê xe chở gỗ do ông H trả. Từ tháng 02/2018 đến 01/2019, ông M nhiều

lần đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh M, huyện Chợ Mới và Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh M, huyện C để chuyển tiền vào tài khoản cho ông H, tổng số tiền 17.495.300.000 đồng để ông H mua gỗ. Do ông H mua, bán gỗ nên ông M để ông H tính tiền lời. Trong thời gian này, có khi ông H mua gỗ rồi cho ông Mừng biết và ông M bán cho người khác, có khi ông H mua gỗ và gọi cho ông M biết số tiền, khối lượng gỗ rồi ông H tự bán cho người khác và nhận tiền không giao lại cho ông M. Có nhiều lần ông H mua gỗ rồi chở về nhà của ông H ở xã M.A để cho vợ ông H bán nhưng không cho ông M biết khối lượng gỗ và số tiền cũng không đưa lại cho ông M. Số tiền 17.495.300.000 đồng, bao gồm cả tiền ông M bán gỗ rồi chuyển hết cho ông H. Ngoài ra, ông M phải trả tiền thuê xe cho ông H, tổng số tiền là 529.500.000 đồng.

Từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2020, ông M nhiều lần yêu cầu ông H chốt sổ tính tiền lời từ trước đến nay, trả lại vốn và số tiền thuê xe chở gỗ mà ông M đã trả dùm cho ông H nhưng ông H không chịu tính tiền lời và cũng không trả tiền vốn cho ông M. Ông M nhiều lần đến gặp vợ chồng ông H, bà T để yêu cầu trả số tiền trên nhưng đến nay ông H, bà T không trả và lánh mặt. Nay ông M yêu cầu vợ chồng ông H, bà T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vốn 17.495.300.000 đồng và tiền thuê xe 529.500.000 đồng. Tổng số tiền là 18.024.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền trên kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông M rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000.000 đồng là tiền vốn và 529.500.000 đồng tiền thuê xe chở gỗ. Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn tiếp tục rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 250.000.000 đồng, do cộng nhầm số tiền đã chuyển, chỉ yêu cầu ông H, bà T trả số tiền 13.245.300.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm; căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với số tiền 4.779.500.000 đồng.

Phía ông H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Bà T (vợ ông H) cho rằng, việc ông M thỏa thuận mua bán gỗ với ông Hùng như thế nào không rõ. Trong thời gian làm ăn với ông M thì ông H ít khi về nhà, ông H không đem tiền về phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình, nguồn tiền mà ông H và ông M giao dịch với nhau bà và gia đình hoàn toàn không biết. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M buộc bà với ông H trả nợ.

Xét thấy, căn cứ ông M khởi kiện là các chứng từ ông đã nộp tiền vào tài khoản của ông H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh M, huyện C và Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh M, huyện C về tổng số tiền ông M cho rằng đã chuyển là 17.495.300.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi cộng các khoản tiền mà ông M đã chuyển cho ông H, dựa trên bảng sao kê do 02 Ngân hàng đã cung cấp thì số tiền thực tế ông M chuyển là

17.245.300.000 đồng, chênh lệch 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đã rút lại yêu cầu đối với số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án, ông M rút lại yêu cầu 4.000.000.000 đồng là tiền vốn mua, bán gỗ. Vì vậy, khấu trừ đi 4.000.000.000 đồng thì số tiền thực tế còn lại ông M chuyển là 13.245.300.000 đồng. Thấy rằng, ông M và ông H thỏa thuận, ông Mừng bỏ tiền mua gỗ, ông H là người mua gỗ và chịu trách nhiệm trả tiền thuê xe vận chuyển gỗ về để bán và chia tiền lời cùng nhau. Tuy chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản nhưng xem là hợp đồng góp vốn nhằm làm phát sinh lợi nhuận từ việc mua, bán gỗ và khi ông H, ông M hợp đồng với nhau thì cả hai đều có đăng ký kinh doanh nên xác định là vụ kiện kinh doanh thương mại. Trong quá trình hợp tác, ông H đã vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện như thỏa thuận về việc bán gỗ cũng như không đưa lại tiền vốn và lời cho ông M nên ông M khởi kiện yêu cầu ông H trả lại số tiền đã chuyển cho ông H là có căn cứ theo các Điều 166, 274, 275, 351 Bộ luật dân sự.

Về lãi suất, do ông H vi phạm nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông M nên ông M yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, do hai bên không thỏa thuận lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày khởi kiện cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu buộc bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông H trả số tiền 13.245.300.000 đồng. Nhận thấy, đây là sự thỏa thuận giữa cá nhân ông M và ông H như lời trình bày của ông M. Việc ông M cho rằng khi ông H mua gỗ có chuyển về nhà ông H để bán và bà T biết nên yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới là chưa đầy đủ căn cứ và phía bà T cũng cho rằng không biết việc ông H và ông M thỏa thuận mua bán gỗ. Mặt khác, gia đình ông H vẫn đang kinh doanh sản xuất tủ, giường, bàn ghế nên việc vận chuyển gỗ về bà T nhận là không có cơ sở. Do ngoài những chứng cứ đã nêu, ông M không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc thỏa thuận mua, bán gỗ giữa ông M và ông H có bà T tham gia hoặc biết nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T liên đới trả số tiền này.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 274, 275, 351 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Công nhận hợp đồng góp vốn giữa ông Võ Văn M với ông Võ Thanh H.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn M.
- Buộc ông Võ Thanh H trả ông Võ Văn M số tiền 13.245.300.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xử sơ thẩm.
- Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Võ Thanh H trả tiền cho ông Võ Văn M.
- Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Võ Văn M đối với số tiền vốn lưu động ông bỏ ra, tiền thuê xe chở gỗ và số tiền ông cộng nhằm, Ngân hàng ra phiếu thu

nhằm, tổng số tiền 4.779.500.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Võ Văn M yêu cầu ông Võ Thanh H, bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả tiền còn nợ theo thỏa thuận về việc góp vốn mua bán gỗ thu lợi nhuận chia nhau. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa ông M với ông H là tranh chấp “*hợp đồng góp vốn – đòi tài sản*”.

Tại phiên tòa, đánh giá tuy các bên chỉ thỏa thuận miệng về việc góp vốn mua, bán gỗ không làm hợp đồng bằng văn bản nhưng mục đích thu lợi nhuận chia nhau, tại thời điểm thỏa thuận, hợp tác cho đến nay hộ ông M và hộ ông H vẫn còn hoạt động đăng ký kinh doanh về mua, bán gỗ nên xác định là tranh chấp về hoạt động kinh doanh thương mại. Hội đồng xét xử, chuyển loại vụ án từ dân sự sang vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H, bà T trả số tiền còn nợ; bị đơn có địa chỉ cư trú tại địa bàn huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do; Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về nội dung*:

[4.1] *Căn cứ xác lập và thực hiện hợp đồng*:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện nguyên đơn Võ Văn M hợp tác làm ăn (có thỏa thuận miệng) với ông Võ Thanh H (cùng làm nghề mua bán gỗ, gia công mỹ nghệ), theo thỏa thuận thì ông M sẽ bỏ ra tiền mua gỗ, ông H trực tiếp đi tìm gỗ mua, trả chi phí chuyên chở. Sau khi bán được, trừ chi phí, thu lời sẽ chia đôi.

Từ tháng 02/2018 đến 01/2019 ông M đã nhiều lần đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cùng chi nhánh M, huyện C chuyển cho ông H nhiều lần với số tiền

17.495.300.000 đồng (Mười bảy tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng); Ngoài ra, ông M còn trả tiền thuê xe dùm cho ông H 529.500.000 đồng. Từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2020 ông đã nhiều lần đòi nhưng ông H không chốt sổ, không tính tiền lời, không đồng ý trả tiền cho ông. Ông nhiều lần gặp ông H, bà T yêu cầu trả nợ nhưng ông H lánh mặt cho đến nay.

Vì vậy, ông M khởi kiện yêu cầu ông Võ Thanh H cùng bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vốn 17.495.300.000 đồng (Mười bảy tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền trả tiền thuê xe dùm cho ông H 529.500.000 đồng. Tổng cộng, ông M yêu cầu ông H, bà T trả cho ông số tiền 18.024.800.000 đồng (Mười tám tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật với số tiền trên từ ngày 01/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên hòa giải ngày 18/5/2022, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông M trình bày việc ông H sau khi mua gỗ chuyển về thị trấn M thì ông có kêu xe chuyển gỗ về xưởng gỗ “Thanh H” là xưởng gỗ chung giữa ông H, bà T làm chủ để bà T bán; các lần này ông không biết lượng gỗ bao nhiêu, ông H nói khi nào bán xong sẽ giao tiền lại cho ông. Đối với số tiền thuê xe chở gỗ do ông H thuê xe tải chở về ông giao tiền cho người chạy xe (không rõ tên, địa chỉ) và sau khi giao tiền ông tự viết vào sổ chứ ngoài ra không có làm biên nhận gì với các chủ xe. Ông có ý kiến yêu cầu rút lại số tiền ông đã bỏ ra trả tiền thuê xe là 529.500.000 đồng, không yêu cầu ông H, bà T phải trả cho ông số tiền này, vì không có hóa đơn chứng từ. Khi làm ăn với ông H, ông bỏ tiền ra để H mua gỗ bán về kiếm lợi chia nhau, chứ không thỏa thuận rủi ro thua lỗ như thế nào. Số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ) khi ông H mua gỗ về giao cho ông bán được, đây là vốn lưu động nên ông đồng ý khấu trừ ra.

[4.2] Đánh giá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Qua lời trình bày, tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ là thông tin chuyển tiền từ ông M vào tài khoản của ông Võ Thanh H tại các Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN M và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN M thể hiện trong khoảng thời gian từ 02/2018 đến năm 2020 có việc ông M đã chuyển các khoản tiền vào số tài khoản của ông Võ Thanh H (Tòa án đã thu thập thông tin về chủ sở hữu tài khoản thẻ ATM xác định đúng thông tin cá nhân ông Võ Thanh H).

Tại phiên hòa giải ngày 18/5/2022, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút lại số tiền trả tiền thuê xe ông M đã bỏ ra là 529.500.000 đồng vì không có hóa đơn chứng từ và rút lại yêu cầu đối với số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ) khi ông H mua gỗ về giao cho ông M bán được, đây là vốn lưu động nên đồng ý khấu trừ ra, không yêu cầu ông H, bà T phải

trả số tiền này. Ngoài ra, trên cơ sở lời khai của ông Võ Văn M khai, việc ông Võ Thanh H sau khi mua gỗ chuyển về thị trấn M, huyện C thì ông H có nhờ ông kêu xe chuyển gỗ về xưởng gỗ “Thanh H”, là xưởng gỗ chung giữa ông H và bà T làm chủ giao cho bà T bán; chứ ông cũng không biết lượng gỗ bao nhiêu, ông H nói bán xong sẽ giao tiền lại cho ông; không có làm biên bản giao nhận gỗ và yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, lấy lời khai những người chở gỗ về xưởng gỗ “Thanh H”, cán bộ Tòa án lấy lời khai các ông Lâm Hồng B, Châu Văn T cung cấp thông tin có chở các xe gỗ theo yêu cầu của ông M về xưởng gỗ “Thanh H”, nhưng không xác định được loại gỗ, kích thước, khối lượng, các ông chỉ giao chứ không làm biên bản giao nhận gì với bên nhận và thời điểm này cũng không có mặt ông H ở đó; khi giao gỗ thì các ông chỉ nhớ giao cho người phụ nữ ở xưởng gỗ, chứ không xác định, nhớ chính xác là ai.

Cung cấp lời khai bà Nguyễn Thanh T trình bày, bà xác định việc thỏa thuận làm ăn mua bán gỗ giữa ông M với ông H (chồng bà) thì bà không rõ, không biết nội dung các bên thỏa thuận như thế nào, thời gian này ông H ít khi về nhà, ông H không đem gỗ hay bất cứ khoản tiền nào về phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình; hiện xưởng gỗ “Thanh H” đã bàn giao lại cho chị chồng là bà Võ Thị O quản lý, kinh doanh nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà phải liên đới trả nợ.

Tòa án đã ra thông báo yêu cầu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện có việc chứng minh chuyển giao nghĩa vụ xưởng gỗ, giao nhận gỗ, khoản tiền ông H đem về phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình nhưng các bên đều không cung cấp theo thông báo của Tòa án.

[5] Với những tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử đánh giá:

Ông M và ông H hợp tác làm ăn mua, bán gỗ không làm hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói; Theo thỏa thuận, ông M bỏ tiền vốn, ông H là người tìm mua gỗ để ông M bán lại cho người khác, khi có lời thì chia đôi, tiền thuê xe chở gỗ do ông H trả. Từ tháng 02/2018 đến 01/2019, ông Mừng nhiều lần đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh M, huyện C và Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh M, huyện C để chuyển tiền vào tài khoản cho ông H, tổng số tiền 17.495.300.000 đồng để ông H mua gỗ; ông M để ông H tính tiền lời. Thời gian này, ông H mua gỗ rồi cho ông M biết và bán cho người khác, có khi ông H mua gỗ và gọi cho ông M biết số tiền, khối lượng gỗ rồi ông H tự bán cho người khác và nhận tiền không giao lại cho ông M, nhiều lần ông H mua gỗ chở về nhà tại xã M.A để cho vợ ông H bán nhưng không cho ông M biết khối lượng và số tiền bán được cũng không giao lại cho ông M, số tiền 17.495.300.000 đồng, bao gồm cả tiền ông M bán gỗ rồi chuyển hết cho ông H. Ngoài ra, ông M phải trả tiền thuê xe dùm cho ông H, tổng số tiền là

529.500.000 đồng. Từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2020, ông M nhiều lần yêu cầu ông H chốt sổ tính tiền, trả lại vốn, tiền thuê xe chở gỗ nhưng ông H luôn tìm cách né tránh. Vì vậy, ông M yêu cầu vợ chồng ông H, bà T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vốn 17.495.300.000 đồng và tiền thuê xe 529.500.000 đồng. Tổng số tiền là 18.024.800.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền trên kể từ ngày 01/02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết, ông M tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000.000 đồng là tiền vốn và 529.500.000 đồng tiền thuê xe chở gỗ. Chỉ yêu cầu ông H trả số tiền 13.470.500.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tiếp tục rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 250.000.000 đồng, do cộng nhầm số tiền đã chuyển, chỉ yêu cầu ông H, bà Tuyền trả số tiền 13.245.300.000 đồng và rút lại một phần về thời gian tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi suất từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm. Phía ông H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Bà Nguyễn Thanh T (vợ ông H) trình bày, việc ông M thỏa thuận mua bán gỗ với ông H như thế nào không rõ. Trong thời gian làm ăn với ông M thì ông H ít khi về nhà, ông H không đem tiền về phục vụ gì cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, nguồn tiền mà ông H và ông M giao dịch với nhau bà và gia đình hoàn toàn không biết. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M buộc bà liên đới với ông H trả nợ.

Căn cứ khởi kiện là các chứng từ giao dịch ông M đã nộp tiền vào tài khoản của ông Hùng mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh M, huyện C và Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh M, huyện C về tổng số tiền ông M cho rằng đã chuyển là 17.495.300.000 đồng nhưng sau khi đối chiếu các khoản tiền ông M đã chuyển cho ông H tại các bản sao kê do 02 Ngân hàng cung cấp thì số tiền thực tế ông M chuyển là 17.245.300.000 đồng, chênh lệch 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp cho nguyên đơn đã rút lại yêu cầu đối với số tiền này. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, ông M rút lại yêu cầu 4.000.000.000 đồng vì đây là tiền vốn mua, bán gỗ và rút lại không yêu cầu số tiền 529.500.000 đồng ông đã bỏ ra trả tiền thuê xe. Vì vậy, khấu trừ số tiền 4.000.000.000 đồng thì số tiền thực tế còn lại ông M chuyển là 13.245.300.000 đồng là có căn cứ.

Mặt khác, giữa ông M và ông H thỏa thuận, ông M bỏ tiền mua gỗ, ông H là người mua gỗ và chịu trách nhiệm trả tiền thuê xe vận chuyển gỗ về để bán và chia tiền lời cùng nhau khi cùng hợp tác phía ông H đã vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện như thỏa thuận về việc bán gỗ cũng như không đưa lại tiền vốn và lời cho ông M nên ông M khởi kiện yêu cầu ông H trả lại số tiền đã chuyển cho ông Hùng là có căn cứ.

[6] Về lãi suất, do ông H vi phạm nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông M nên ông M yêu cầu tính lãi suất trên số tiền ông H có nghĩa vụ phải trả từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, do hai bên không thỏa thuận lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận mức lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định pháp luật, cụ thể: 13.245.300.000 đồng x 10%/năm từ 18/6/2020 đến 29/7/2022, tương ứng 2.836.702.000 đồng (hai tỷ tám trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm lẻ hai nghìn).

Buộc ông Võ Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn M tổng cộng tiền vốn và lãi 13.245.300.000 đồng + 2.836.702.000 đồng = 16.082.002.000 đồng (mười sáu tỷ không trăm tám mươi hai triệu không trăm lẻ hai nghìn).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi, rút lại một phần chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện 18/6/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên cần đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 01/02/2019 đến ngày 17/6/2020 cho phù hợp quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu buộc bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông H trả số tiền 13.245.300.000 đồng. Trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận riêng, hoàn toàn tự nguyện giữa cá nhân ông M và ông H; ông M cho rằng khi ông H mua gỗ có chuyển về nhà ông H để bán và bà T biết nên yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới; Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ngoài lời khai của những người làm chứng Lâm Hồng B, Châu Văn T cung cấp thông tin có chở các xe gỗ theo yêu cầu của ông M về xưởng gỗ “Thanh H”, nhưng không xác định được loại gỗ, kích thước, khối lượng, các ông chỉ giao chứ không làm biên bản giao nhận gì với bên nhận và thời điểm này cũng không có mặt ông H ở đó thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện bà T có nhận gỗ do ông M chuyển tới, bà T không thừa nhận nên không có căn cứ vững chắc. Bên cạnh đó, bà T xác định không biết việc ông H và ông M thỏa thuận mua bán gỗ với nhau. Vì vậy, ngoài những chứng cứ đã nêu, ông M không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc thỏa thuận mua, bán gỗ giữa ông M và ông H có bà T tham gia hoặc chứng cứ thể hiện bà T biết, giao nhận gỗ từ ông M nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bà T liên đới cùng ông H trả số tiền còn nợ cho ông M.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn Võ Văn M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.000.000 đồng (sáu mươi ba triệu) theo biên lai thu số 0013774 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông Võ Thanh H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật trên số tiền phải có nghĩa vụ trả cho ông M, cụ thể: 16.082.002.000 đồng (112.000.000 đồng + 12.082.002.000 đồng x 0,1%), tương ứng số tiền 124.082.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn).

[8] Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 14, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 166, 274, 275, 351 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 323, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Công nhận hợp đồng góp vốn giữa ông Võ Văn M với ông Võ Thanh H.

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn M đối với ông Võ Thanh H.

Ông Võ Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn M số tiền vốn 13.245.300.000 đồng và tiền lãi 2.836.702.000 đồng. Tổng cộng 16.082.002.000 đồng (mười sáu tỷ không trăm tám mươi hai triệu không trăm lẻ hai nghìn).

Buộc ông Võ Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn M tổng số tiền 16.082.002.000 đồng (mười sáu tỷ không trăm tám mươi hai triệu không trăm lẻ hai nghìn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Không chấp nhận đối với yêu cầu của ông M buộc bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Võ Thanh H trả nợ cho ông Võ Văn M.

1.2 Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Võ Văn M đối với số tiền vốn lưu động, tiền thuê xe chở gỗ và số tiền cộng nhằm, Ngân hàng ra phiếu thu nhằm, tổng

số tiền 4.779.500.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn) và yêu cầu tính lãi từ ngày từ ngày 01/02/2019 đến ngày 17/6/2020.

2. Về án phí:

Ông Võ Văn M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 63.000.000 đồng (sáu mươi ba triệu) theo biên lai thu số 0013774 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn Võ Thanh H phải chịu 124.082.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Phong

